

## **QUY ĐỊNH THỰC HIỆN CỦA ỦY BAN (EU) 2021/1165**

ngày 15 tháng 7 năm 2021

cho phép một số sản phẩm và chất nhất định được sử dụng trong sản xuất hữu cơ và thiết lập danh sách của chúng

### **Điều 1**

Các hoạt chất trong thuốc bảo vệ thực vật Đối với mục đích của điểm (a) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848, chỉ các hoạt chất được liệt kê trong Phụ lục I của Quy định này mới được chứa trong các thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong sản xuất hữu cơ như được nêu trong Phụ lục đó, với điều kiện là các thuốc bảo vệ thực vật đó:

(a) đã được ủy quyền theo Quy định (EC) số 1107/2009 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (1);

(b) được sử dụng theo các điều kiện sử dụng như được chỉ định trong các giấy phép của các sản phẩm có chứa chúng, do các Quốc gia thành viên cấp; và

(c) được sử dụng theo sự tuân thủ các điều kiện được nêu trong Phụ lục của Quy định thực hiện của Ủy ban (EU) số 540/2011 (2).

### **Điều 2**

#### **Phân bón, chất ổn định đất và dinh dưỡng**

Đối với mục đích của điểm (b) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848, chỉ những sản phẩm và chất được liệt kê trong Phụ lục II của Quy định này mới được sử dụng trong sản xuất hữu cơ làm phân bón, chất cải tạo đất và chất dinh dưỡng cho dinh dưỡng cây trồng, cải tạo và làm giàu chất độn chuồng hoặc nuôi tảo hoặc môi trường chăn nuôi động vật nuôi trồng thủy sản, với điều kiện là chúng tuân thủ các điều khoản có liên quan của luật Liên minh, đặc biệt là Quy định (EC) số 2003/2003 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (3), các Điều khoản áp dụng có liên quan của Quy định (EU) 2019/1009 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (4), Quy định (EC) số 1069/2009 của Ủy ban châu Âu

### **Điều 3**

Nguyên liệu thức ăn không hữu cơ có nguồn gốc từ thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc nguyên liệu thức ăn có nguồn gốc từ vi khuẩn hoặc khoáng chất

### **Điều 4**

#### **Phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến**

Vì mục đích của điểm (d) Điều 24(1) Quy định (EU) 2018/848, chỉ các sản phẩm và chất được liệt kê trong Phần B của Phụ lục III của Quy định này mới được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ như phụ gia thức ăn và trợ giúp chế biến dùng trong dinh dưỡng động vật, với điều kiện việc sử dụng chúng tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật Liên minh, đặc biệt là Quy định (EC) Số 1831/2003 của Nghị viện và Hội đồng Châu Âu (8) và, nếu áp dụng, tuân thủ các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.

### **Điều 4**

#### **Phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến**

Đối với mục đích của điểm (d) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848, chỉ những sản phẩm và chất được liệt kê trong Phần B của Phụ lục III của Quy định này mới được sử dụng trong sản xuất hữu cơ làm phụ gia thức ăn chăn nuôi và chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong dinh dưỡng động vật, với điều kiện việc sử dụng chúng phải tuân thủ các quy định có liên quan của luật Liên minh, đặc biệt là Quy định (EC) số 1831/2003 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (8) và, khi áp dụng, phải tuân thủ các quy định quốc gia dựa trên luật Liên minh.

### **Điều 5**

#### **Sản phẩm dùng để làm sạch và khử trùng**

1. Vì mục đích của điểm (e) Điều 24(1) Quy định (EU) 2018/848, chỉ các sản phẩm được liệt kê trong Phần A của Phụ lục IV của Quy định này mới được phép sử dụng để làm sạch và khử trùng ao, chuồng, bể, ống dẫn nước, tòa nhà hoặc các cơ sở sử dụng trong chăn nuôi động vật, với điều kiện các sản phẩm này tuân thủ các quy định của pháp luật Liên minh,

đặc biệt là Quy định (EC) Số 648/2004 và Quy định (EU) Số 528/2012 và, nếu áp dụng, tuân thủ các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.

2. Vì mục đích của điểm (f) Điều 24(1) Quy định (EU) 2018/848, chỉ các sản phẩm được liệt kê trong Phần B của Phụ lục IV của Quy định này mới được phép sử dụng để làm sạch và khử trùng các tòa nhà và cơ sở sử dụng trong trồng trọt, bao gồm cả việc lưu trữ tại một cơ sở sản xuất nông nghiệp, với điều kiện các sản phẩm này tuân thủ các quy định của pháp luật Liên minh, đặc biệt là Quy định (EC) Số 648/2004 và Quy định (EU) Số 528/2012 và, nếu áp dụng, tuân thủ các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.
3. Vì mục đích của điểm (g) khoản 1 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848, chỉ các sản phẩm được liệt kê trong Phần C của Phụ lục IV của Quy định này mới được sử dụng để làm sạch và khử trùng trong các cơ sở chế biến và lưu trữ, với điều kiện các sản phẩm đó tuân thủ các quy định của pháp luật Liên minh, đặc biệt là Quy định (EC) số 648/2004 và Quy định (EU) số 528/2012, và nếu áp dụng, theo các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.
4. Trong thời gian chờ được đưa vào Phần A, B hoặc C của Phụ lục IV của Quy định này, các sản phẩm làm sạch và khử trùng được đề cập tại các điểm (e), (f) và (g) khoản 1 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848, nếu đã được cho phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo Quy định (EC) số 834/2007 hoặc theo luật quốc gia trước ngày Quy định (EU) 2018/848 có hiệu lực, thì vẫn có thể tiếp tục được sử dụng nếu chúng tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật Liên minh, đặc biệt là Quy định (EC) số 648/2004 và Quy định (EU) số 528/2012, và nếu áp dụng, theo các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.

#### **Điều 6**

##### **Phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến**

Đối với mục đích của điểm (a) của Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848, chỉ những sản phẩm và chất được liệt kê trong Phần A của Phụ lục V của Quy định này mới được sử dụng làm phụ gia thực phẩm, bao gồm các enzyme thực phẩm được sử dụng làm phụ gia thực phẩm và chất hỗ trợ chế biến trong quá trình sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến, với điều kiện việc sử dụng chúng phải tuân thủ các quy định có liên quan của luật Liên minh, đặc biệt là Quy định (EC) số 1333/2008 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (9) và, khi áp dụng, phải tuân thủ các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.

#### **Điều 7**

##### **Nguyên liệu nông nghiệp không hữu cơ được sử dụng để sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến**

Vì mục đích của điểm (b) khoản 2 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848, chỉ các nguyên liệu nông nghiệp không hữu cơ được liệt kê trong Phần B của Phụ lục V của Quy định này mới được sử dụng để sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến, với điều kiện việc sử dụng chúng tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật Liên minh và, nếu áp dụng, theo các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.

Đoạn đầu tiên không ảnh hưởng đến các yêu cầu chi tiết về sản xuất hữu cơ của thực phẩm đã qua chế biến được quy định tại Mục 2 Phần IV của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848. Cụ thể, đoạn đầu tiên không áp dụng đối với các nguyên liệu nông nghiệp không hữu cơ được sử dụng làm phụ gia thực phẩm, chất hỗ trợ chế biến hoặc các sản phẩm và chất được đề cập tại điểm 2.2.2 Phần IV của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848.

#### **Điều 8**

##### **Chất hỗ trợ chế biến cho sản xuất nấm men và các sản phẩm từ nấm men**

Vì mục đích của điểm (c) khoản 2 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848, chỉ các sản phẩm và chất được liệt kê trong Phần C của Phụ lục V của Quy định này mới được sử dụng làm chất hỗ trợ chế biến cho sản xuất nấm men và các sản phẩm từ nấm men dùng trong thực phẩm và thức ăn chăn nuôi, với điều kiện việc sử dụng chúng tuân thủ các quy định liên quan của pháp luật Liên minh và, nếu áp dụng, theo các quy định quốc gia dựa trên pháp luật Liên minh.

#### **Điều 9**

##### **Sản phẩm và chất được sử dụng trong sản xuất rượu vang hữu cơ**

Vì mục đích của điểm 2.2 Phần VI của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, chỉ các sản phẩm và chất được liệt kê trong Phần D của Phụ lục V của Quy định này mới được sử dụng để sản xuất và bảo quản các sản phẩm từ cây nho hữu cơ, như được đề cập trong Phần II của Phụ lục VII của Quy định (EU) số 1308/2013, với điều kiện việc sử dụng chúng tuân thủ các quy định liên quan của luật pháp Liên minh, đặc biệt trong phạm vi giới hạn và điều kiện quy định tại Quy định (EU) số 1308/2013 và Quy định Ủy ban (EU) 2019/934, và nếu áp dụng, theo các quy định quốc gia dựa trên luật pháp Liên minh.

#### **Điều 10**

#### **Thủ tục cấp phép đặc biệt cho việc sử dụng sản phẩm và chất trong một số khu vực của các nước thứ ba**

1. Khi một cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát được công nhận theo khoản 1 Điều 46 của Quy định (EU) 2018/848 cho rằng một sản phẩm hoặc chất nên được cấp phép đặc biệt để sử dụng trong một khu vực cụ thể ngoài Liên minh do các điều kiện đặc thù quy định tại khoản 2 Điều 45 của Quy định đó, cơ quan hoặc tổ chức này có thể yêu cầu Ủy ban tiến hành đánh giá. Để thực hiện điều này, họ phải thông báo cho Ủy ban một hồ sơ mô tả sản phẩm hoặc chất liên quan, đưa ra lý do cho việc cấp phép đặc biệt đó và giải thích tại sao các sản phẩm và chất được cho phép theo Quy định này không phù hợp để sử dụng do các điều kiện đặc thù trong khu vực liên quan. Hồ sơ này phải đảm bảo có thể công khai theo quy định của Liên minh và luật pháp quốc gia của các quốc gia thành viên về bảo vệ dữ liệu.
2. Ủy ban sẽ chuyển tiếp yêu cầu được đề cập trong khoản 1 đến các quốc gia thành viên và công bố các yêu cầu đó.
3. Ủy ban sẽ phân tích hồ sơ được đề cập trong khoản 1. Ủy ban sẽ cấp phép cho sản phẩm hoặc chất đó nếu phân tích của họ kết luận rằng:
  - (a) Việc cấp phép đặc biệt là hợp lý trong khu vực liên quan;
  - (b) Sản phẩm hoặc chất được mô tả trong hồ sơ tuân thủ các nguyên tắc quy định trong Chương II, các tiêu chí được thiết lập tại khoản 3 Điều 24 và điều kiện quy định tại khoản 5 Điều 24 của Quy định (EU) 2018/848; và
  - (c) Việc sử dụng sản phẩm hoặc chất đó tuân thủ các quy định liên quan của luật pháp Liên minh, đặc biệt đối với các hoạt chất có trong thuốc bảo vệ thực vật, phải tuân theo Quy định (EC) số 396/2005 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu.  
Sản phẩm hoặc chất được cấp phép sẽ được đưa vào Phụ lục VI của Quy định này.
4. Khi khoảng thời gian 2 năm được đề cập tại khoản 2 Điều 45 của Quy định (EU) 2018/848 hết hạn, giấy phép sẽ tự động được gia hạn thêm 2 năm, với điều kiện không có yêu tố mới nào xuất hiện và không có quốc gia thành viên, cơ quan kiểm soát hoặc tổ chức kiểm soát nào được công nhận theo khoản 1 Điều 46 của Quy định (EU) 2018/848 phản đối, với lý do cần đánh giá lại kết luận của Ủy ban được đề cập tại khoản 3.

#### **Điều 11**

*Bãi bỏ Quy định (EC) số 889/2008 bị bãi bỏ. Tuy nhiên, Phụ lục VII và IX sẽ tiếp tục áp dụng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.*

#### **Điều 12**

Các điều khoản chuyển tiếp

1. Cho mục đích của Điều 5(4) của Quy định này, các sản phẩm để vệ sinh và khử trùng được liệt kê trong Phụ lục VII của Quy định (EC) số 889/2008 có thể tiếp tục được sử dụng cho đến ►M2 ngày 31 tháng 12 năm 2025 ◀ để vệ sinh và khử trùng ao, lồng, bể, mương, tòa nhà hoặc các cơ sở được sử dụng để sản xuất động vật, tùy thuộc vào Phần D của Phụ lục IV của Quy định này.
2. Đối với mục đích của điểm (b) của Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848, các thành phần nông nghiệp phi hữu cơ được liệt kê trong Phụ lục IX của Quy định (EC) số 889/2008 có thể tiếp tục được sử dụng để sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến cho đến ngày 31 tháng 12

năm 2023. Thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến được sản xuất trước ngày 1 tháng 1 năm 2024 bằng các thành phần nông nghiệp phi hữu cơ đó có thể được đưa ra thị trường sau ngày đó cho đến khi hết hàng.

3. Bằng chứng tài liệu được cấp theo Điều 68 của Quy định (EC) số 889/2008 trước ngày 1 tháng 1 năm 2022 sẽ vẫn có hiệu lực cho đến khi kết thúc thời hạn hiệu lực của nó nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **Điều 13**

#### **Có hiệu lực và áp dụng**

Quy định này có hiệu lực vào ngày thứ hai mươi sau ngày công bố trên Công báo của Liên minh Châu Âu.

Quy định này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

Điều 5(1), (2) và (3) có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Điều 7 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Quy định này có hiệu lực ràng buộc toàn bộ và áp dụng trực tiếp tại tất cả các Quốc gia thành viên.

## PHỤ LỤC I

Các hoạt chất có trong thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo quy định tại điểm (a) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848

Các hoạt chất được liệt kê trong Phụ lục này có thể có trong các thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng trong sản xuất hữu cơ theo quy định tại Phụ lục này, với điều kiện các thuốc bảo vệ thực vật này được phép theo Quy định (EC) số 1107/2009. Các thuốc bảo vệ thực vật này phải được sử dụng theo các điều kiện quy định tại Phụ lục của Quy định thực hiện (EU) số 540/2011 và theo các điều kiện được nêu trong các giấy phép do các Quốc gia thành viên cấp khi sử dụng. Các điều kiện hạn chế hơn để sử dụng trong sản xuất hữu cơ được nêu trong cột cuối cùng của mỗi bảng dưới đây.

Theo Điều 9(3) của Quy định (EU) 2018/848, chất an toàn, chất hiệp đồng và chất đồng công thức là thành phần của thuốc bảo vệ thực vật và chất hỗ trợ được trộn với thuốc bảo vệ thực vật sẽ được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện là chúng được phép theo Quy định (EC) số 1107/2009. Các chất trong Phụ lục này chỉ được sử dụng để kiểm soát sâu bệnh theo định nghĩa tại Điều 3(24) của Quy định (EU) 2018/848.

Theo điểm 1.10.2 của Phần I Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848, các chất này chỉ được sử dụng khi thực vật không được bảo vệ đầy đủ khỏi sâu bệnh bằng các biện pháp quy định tại điểm 1.10.1 của Phần I đó, đặc biệt là bằng cách sử dụng các tác nhân kiểm soát sinh học, chẳng hạn như côn trùng có lợi, ve và giun tròn tuân thủ các điều khoản của Quy định (EU) số 1143/2014 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (1).

Trong Phụ lục này, các hoạt chất được chia thành các phân nhóm sau:

### **1. Các chất cơ bản**

Các chất cơ bản được liệt kê trong Phần C của Phụ lục của Quy định thực hiện (EU) số 540/2011, có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật và dựa trên thực phẩm theo định nghĩa tại Điều 2 của Quy định (EC) số 178/2002 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu (2) có thể được sử dụng để bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ. Các chất cơ bản như vậy được đánh dấu bằng dấu hoa thị trong bảng dưới đây. Chúng phải được sử dụng theo đúng mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế được nêu trong các báo cáo đánh giá có liên quan (3) và tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, trong cột cuối cùng của bảng bên dưới.

Các chất cơ bản khác được liệt kê trong Phần C của Phụ lục của Quy định thực hiện (EU) số 540/2011 chỉ có thể được sử dụng để bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ khi chúng được liệt kê trong bảng bên dưới. Các chất cơ bản đó phải được sử dụng theo đúng mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế được nêu trong các báo cáo đánh giá có liên quan<sup>3</sup> và tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, trong cột bên phải của bảng bên dưới.

Number and Part of Annex (1)	CAS	Name	Specific conditions and limits	Điều kiện sử dụng
1C		<i>Equisetum arvense</i> L.*		
2C	70694-72-3	Chitosan hydrochloride <sup>(2)</sup>	obtained from Aspergillus or organic aquaculture or from sustainable fisheries, as defined in Article 2 of Regulation (EU) No 1380/2013 of the European Parliament and of the Council <sup>(2)</sup>	thu được từ Aspergillus hoặc nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá bền vững, như được định nghĩa trong Điều 2 của Quy định (EU) số 1380/2013 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2)
3C	57-50-1	Sucrose*		
4C	1305-62-0	Calcium Hydroxide		
5C	90132-02-8	Vinegar*		
6C	8002-43-5	Lecithins*		
7C	-	<i>Salix</i> spp. Cortex*		
8C	57-48-7	Fructose*		
9C	144-55-8	Sodium hydrogen carbonate		
10C	92129-90-3	Whey*		
11C	7783-28-0	Diammonium phosphate	only in traps	Chỉ sử dụng cho bẫy
12C	8001-21-6	Sunflower oil*		

14C	84012-40-8 90131-83-2	<i>Urtica</i> spp. ( <i>Urtica dioica</i> extract) ( <i>Urtica urens</i> extract)*		
15C	7722-84-1	Hydrogen peroxide		
16C	7647-14-5	Sodium chloride		
17C	8029-31-0	Beer*		
18C	-	Mustard seeds powder*		
19C	14807-96-6	Magnesium hydrogen metasilicate silicate mineral (Talc E553b)	food grade in conformity with Commission Regulation (EU) No 231/2012 <sup>(3)</sup>	cấp thực phẩm theo Quy định của Ủy ban (EU) số 231/2012 (3)
20C	8002-72-0	Onion oil*		
21C	52-89-1	L-cysteine (E 920)		
22C	8049-98-7	Cow milk*		
23C	-	<i>Allium cepa</i> * L. bulb extract		
24C	9012-76-4	Chitosan*	obtained from <i>Aspergillus</i> or organic aquaculture or from sustainable fisheries, as defined in Article 2 of Regulation (EU) No 1380/2013	thu được từ <i>Aspergillus</i> hoặc nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá bền vững, như được định nghĩa trong Điều 2 của Quy định (EU) số 1380/2013

(<sup>1</sup>) Danh sách theo ĐẾN Thực hiện Quy định (EU) Không 540/2011, số Và cái mà Thể loại: Phần MỘT các chất hoạt tính được coi là đã được chấp thuận theo Quy định (EC) số 1107/2009, B, hoạt chất tán thành dưới Quy định (EC) KHÔNG 1107/2009, C nền tảng chất, D rủi ro thấp tích cực chất Và E ứng cử viên vì sự thay thế.

(<sup>2</sup>) Quy định (EU) Không 1380/2013 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu 11 Tháng 12 năm 2013 trên Chung Chính sách nghề cá, sửa đổi

Quy định của Hội đồng (EC) Không 1954/2003 và (EC) Không 1224/2009 Và bãi bỏ Quy định của Hội đồng (EC) Không 2371/2002 và (EC) Không 639/2004 và Quyết định của Hội đồng 2004/585/ EC (OJ L 354, 28.12.2013, P. 22).

(<sup>3</sup>) Nhiệm vụ Quy định (Liên minh châu Âu) KHÔNG 231/2012 của 9 Bước đầu 2012 đặt xuống thông số kỹ thuật vì đồ ăn phụ gia được liệt kê TRONG Phụ lục II Và III đến Quy định (EC) KHÔNG 1333/2008 của cái Châu Âu Quốc hội Và của cái Hội đồng (OJ L 83, 22.3.2012, P. 1). ◀

## 2. Các hoạt chất có nguy cơ thấp

Các hoạt chất có nguy cơ thấp, ngoài các vi sinh vật, được liệt kê trong Phần D của Phụ lục của Quy định thực hiện (EU) số 540/2011 có thể được sử dụng để bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ khi chúng được liệt kê trong bảng dưới đây hoặc ở nơi khác trong Phụ lục này. Các hoạt chất có nguy cơ thấp như vậy sẽ được sử dụng theo các mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế theo Quy định (EC) số 1107/2009 và có tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, trong cột cuối cùng của bảng dưới đây.

Number and Part of Annex (1)	CAS	Name	Specific conditions and limits	tên	Điều kiện sử dụng
2D		COS-OGA		COS-OGA	
3D		Cerevisane and other products based on fragments of cells of micro-organisms	Not from GMO origin	Cerevisane và các sản phẩm khác dựa trên các mảnh tế bào của vi sinh vật	Không có nguồn gốc biến đổi gen
5D	10045-86-6	Ferric phosphate (iron (III) orthophosphate)		Ferric phosphate (sắt (III) orthophosphate)	
12D	9008-22-4	Laminarin	Kelp shall be obtained from organic aquaculture or collected in a sustainable way in accordance with	Laminarin	Tảo bẹ phải được lấy từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc thu thập theo cách bền vững theo điểm 2.4 của Phần III của Phụ lục II của Quy định (EU) 2018/848



16D	CAS not allocated	ABE-IT 56 (components of lysate of <i>Saccharomyces cerevisiae</i> strain DDSF623)	not from GMO origin not produced by using growing media of GMO origin	ABE-IT 56 (thành phần của dịch lysate của chủng <i>Saccharomyces cerevisiae</i> DDSF623)	không có nguồn gốc GMO không được sản xuất bằng cách sử dụng môi trường trồng trọt có nguồn gốc GMO
20 D	10058-44-3	Ferric pyrophosphate		Ferric pyrophosphate	
24D	144-55-8	Sodium hydrogen carbonate		Natri hydro cacbonat	
28 D		Aqueous extract from the germinated seeds of sweet <i>Lupinus albus</i>		Chiết xuất nước từ hạt nảy mầm của cây <i>Lupinus albus</i> ngọt	
		Other low risk substances from plant or animal origin *	Herbicidal uses not allowed	Các chất nguy cơ thấp khác có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật *	Không sử dụng làm thuốc diệt cỏ

### 3. Vi sinh vật

Tất cả các vi sinh vật được liệt kê trong Phần A, B và D Phụ lục của Quy định (EU) số 540/2011 có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện chúng không có nguồn gốc từ GMO và chỉ khi được sử dụng theo đúng mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế được nêu trong các báo cáo đánh giá có liên quan. Vi sinh vật bao gồm cả vi-rút là tác nhân kiểm soát sinh học được coi là chất hoạt động theo Quy định (EC) số 1107/2009.

#### 4. Các hoạt chất không nằm trong bất kỳ danh mục nào ở trên

Các hoạt chất được chấp thuận theo Quy định (EC) số 1107/2009 và được liệt kê trong bảng dưới đây chỉ có thể được sử dụng làm thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất hữu cơ khi chúng được sử dụng theo đúng mục đích sử dụng, điều kiện và hạn chế theo Quy định (EC) số 1107/2009 và có tính đến các hạn chế bổ sung, nếu có, trong cột bên phải của bảng dưới đây.

Number and part of Annex (1)	CAS	Name	Specific conditions and limits	Tên	Điều kiện sử dụng
139A	131929-60-7 131929-63-0	Spinosad		Spinosad	
225A	124-38-9	Carbon dioxide		Carbon dioxide	
227A	74-85-1	Ethylene	only on bananas and potatoes; however, it may also be used on citrus as part of a strategy for the prevention of fruit fly damage	Ethylene	chỉ trên chuối và khoai tây; tuy nhiên, nó cũng có thể được sử dụng trên cây họ cam quýt như một phần của chiến lược phòng ngừa thiệt hại do ruồi giấm gây ra
230A	i.a. 67701-09-1	Fatty acids	all uses authorised, except herbicide	Axit béo	tất cả các mục đích sử dụng được phép, ngoại trừ thuốc diệt cỏ
231A	8008-99-9	Garlic extract ( <i>Allium sativum</i> )		Chiết xuất tỏi ( <i>Allium sativum</i> )	

234A	CAS No not allocated CIPAC No 901	Hydrolysed proteins excluding gelatine		Protein thủy phân trừ gelatin	
244A	298-14-6	Potassium hydrogen carbonate		Kali hydro cacbonat	
249A	98999-15-6	Repellents by smell of animal or plant origin/sheep fat		Thuốc xua đuổi bằng mùi có nguồn gốc từ động vật hoặc thực vật/mỡ cừu	
255A and others		Pheromones and other semio-	only in traps and dispensers	Pheromone và các chất bán hóa học khác	chỉ có trong bẫy và phối trộn
220A	1332-58-7	Aluminium silicate (kaolin)		Nhôm silicat (kaolin)	
236A	61790-53-2	Kieselgur (diatomaceous earth)		Kieselgur (đất diatomit)	
247A	14808-60-7 7637-86-9	Quartz sand		Cát thạch anh	
343A	11141-17-6 84696-25-3	Azadirachtin (Margosa extract)	extracted from Neem tree seeds ( <i>Azadirachta indica</i> )	Azadirachtin (chiết xuất Margosa)	Được chiết suất từ hạt cây xoan (neem)
240A	8000-29-1	Citronella oil	all uses authorised, except herbicide	Tinh dầu sả	Sử dụng cho tất cả mục đích trừ làm thuốc diệt cỏ
241A	84961-50-2	Clove oil	all uses authorised, except herbicide	Tinh dầu đinh hương	Sử dụng cho tất cả mục đích trừ làm thuốc diệt cỏ
242A	8002-13-9	Rape seed oil	all uses authorised, except herbicide	Tinh dầu hạt cải dầu	Sử dụng cho tất cả mục đích trừ làm thuốc diệt cỏ
243A	8008-79-5	Spearmint oil	all uses authorised, except herbicide	Tinh dầu bạc hà	Sử dụng cho tất cả mục đích trừ làm thuốc diệt cỏ

56A	8028-48-6 5989-27-5	Orange oil	all uses authorised, except herbicide	Tinh dầu cam	Sử dụng cho tất cả mục đích trừ làm thuốc diệt cỏ
228A	68647-73-4	Tea tree oil	all uses authorised, except herbicide	Tinh dầu cây trà	Sử dụng cho tất cả mục đích trừ làm thuốc diệt cỏ
246A	8003-34-7	Pyrethrins extracted from plants	Pyrethrins chiết xuất từ thực vật	Pyrethrins chiết xuất từ thực vật	
292A	7704-34-9	Sulphur		Lưu huỳnh	
294A 295A	64742-46-7 72623-86-0 97862-82-3 8042-47-5	Paraffin oils		Dầu parafin	
345A	1344-81-6	Lime sulphur (calcium polysulphide)		Lưu huỳnh vôi (canxi polysulphide)	
44B	9050-36-6	Maltodextrin		Maltodextrin	
45B	97-53-0	Eugenol		Eugenol	
46B	106-24-1	Geraniol		Geraniol	
47B	89-83-8	Thymol		Thymol	
10E	20427-59-2	Copper hydroxide	in accordance with Implementing Regulation (EU) No 540/2011 only uses resulting in a total application of maximum 28 kg of copper per hectare over a period of 7 years may be authorised	Đồng hydroxit	theo Quy định (EU) số 540/2011, chỉ những mục đích sử dụng dẫn đến tổng lượng ứng dụng tối đa là 28 kg đồng trên một ha trong thời gian 7 năm mới được phép
10E	1332-65-6 1332-40-7	Copper oxychloride		Đồng oxyclorua	
10E	1317-39-1	Copper oxide		Đồng oxit	
10E	8011-63-0	Bordeaux mixture		Hỗn hợp Bordeaux	
10E	12527-76-3	Tribasic copper sulphate		Đồng sunfat tribasic	
40A	52918-63-5	Deltamethrin		Deltamethrin	

5E	91465-08-6	Lambda-cyhalothrin
----	------------	--------------------

Lambda-cyhalothrin
--------------------

**PHỤ LỤC II**

**Phân bón, chất cải tạo đất và chất dinh dưỡng được phép nêu tại điểm (b) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848**

Phân bón, chất cải tạo đất và chất dinh dưỡng (1) được liệt kê trong Phụ lục này có thể được sử dụng trong sản xuất hữu cơ, với điều kiện là chúng tuân thủ

— luật pháp quốc gia và Liên minh có liên quan về các sản phẩm phân bón, đặc biệt, khi áp dụng, Quy định (EC) số 2003/2003 và Quy định (EU) 2019/1009; và

— luật pháp Liên minh về các sản phẩm phụ từ động vật, đặc biệt là Quy định (EC) số 1069/2009 và Quy định (EU) số 142/2011, đặc biệt là Phụ lục V và XI.

Theo điểm 1.9.6 của Phần I của Phụ lục II trong Quy định (EU) 2018/848, các chế phẩm vi sinh vật có thể được sử dụng để cải thiện tình trạng chung của đất hoặc cải thiện khả năng cung cấp chất dinh dưỡng trong đất hoặc trong cây trồng.

Chúng chỉ có thể được sử dụng theo các thông số kỹ thuật và hạn chế sử dụng của các luật pháp quốc gia và Liên minh tương ứng. Các điều kiện hạn chế hơn để sử dụng trong sản xuất hữu cơ được chỉ định ở cột bên phải của các bảng.

<b>Name Compound products or products containing only materials listed hereunder</b>	<b>Description, specific conditions and limits</b>	<b>Tên Sản phẩm hợp chất hoặc sản phẩm chỉ chứa các vật liệu được liệt kê dưới đây</b>	<b>Điều kiện sử dụng</b>
Farmyard manure	product comprising a mixture of animal excrements and vegetable matter (animal bedding and feed material) factory farming origin forbidden	Phân chuồng	sản phẩm bao gồm hỗn hợp phân động vật và chất hữu cơ thực vật (chất độn chuồng và vật liệu thức ăn chăn nuôi) có nguồn gốc chăn nuôi không có nguồn gốc từ các trang trại chăn nuôi công nghiệp
Dried farmyard manure and dehydrated poultry manure	factory farming origin forbidden	Phân chuồng khô và phân gia cầm khử nước	không có nguồn gốc từ các trang trại chăn nuôi công nghiệp
Composted animal excrements, including poultry manure and composted farmyard manure included	factory farming origin forbidden	Phân động vật ủ, bao gồm phân gia cầm và phân chuồng trại	không có nguồn gốc từ các trang trại chăn nuôi công nghiệp

Liquid animal excrements	use after controlled fermentation and/or appropriate dilution factory farming origin forbidden	Phân động vật dạng lỏng	sử dụng sau khi lên men có kiểm soát và/hoặc pha loãng thích hợp, không có nguồn gốc từ các trang trại chăn nuôi công nghiệp
Composted or fermented bio-waste (Directive 2008/98/EC of the European Parliament and of the Council (2))	product obtained from separate bio-waste collection at source, which has been submitted to composting or to anaerobic fermentation for biogas production only vegetable and animal bio-waste  only when produced in a closed and monitored collection system, accepted by the Member State maximum concentrations in mg/kg of dry matter: cadmium: 0,7; copper: 70; nickel: 25; lead: 45; zinc: 200; mercury: 0,4; chromium (total): 70; chromium (VI): not detectable	Chất thải sinh học đã ủ hoặc lên men (Chỉ thị 2008/98/EC của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng (2))	sản phẩm thu được từ việc thu gom rác thải sinh học riêng biệt tại nguồn, đã được đưa vào ủ phân hoặc lên men kỵ khí chỉ để sản xuất khí sinh học rác thải sinh học từ thực vật và động vật chỉ khi được sản xuất trong hệ thống thu gom khép kín và được giám sát, được Quốc gia thành viên chấp nhận nồng độ tối đa tính bằng mg/kg chất khô: cadmium: 0,7; đồng: 70; niken: 25; chì: 45; kẽm: 200; thủy ngân: 0,4; crom (tổng số): 70; crom (VI): không phát hiện được
Peat	use limited to horticulture (market gardening, floriculture, arboriculture, nursery)	Than bùn	chỉ sử dụng trong lĩnh vực làm vườn (làm vườn thương mại, trồng hoa, trồng cây cảnh, vườn ươm)
Mushroom culture wastes	the initial composition of the substrate shall be limited to products of this Annex	Bã nuôi cây nấm	thành phần ban đầu của chất nền sẽ chỉ giới hạn ở các sản phẩm của Phụ lục này
Dejecta of worms where relevant in accordance with Regulation (EC) No 1069/2009 (vermicompost) and insect frass-substrate mixture		Phân giun (phân giun) và hỗn hợp phân côn trùng-chất nền	
Guano		Phân chim	

Composted or fermented mixture of vegetable matter	product obtained from mixtures of vegetable matter, which have been submitted to composting or to anaerobic fermentation for biogas production	Hỗn hợp ủ hoặc lên men của thực vật	sản phẩm thu được từ hỗn hợp vật chất thực vật đã được ủ thành phân hữu cơ hoặc lên men kỵ khí để sản xuất khí sinh học
Biogas digestate containing animal by-products co-digested with material of plant or animal origin as listed in this Annex	animal by-products (including by-products of wild animals) of category 3 and digestive tract content of category 2 (categories as defined in Regulation (EC) No 1069/2009) factory farming origin forbidden the processes have to be in accordance with Regulation (EU) No 142/2011 not to be applied to edible parts of the crop	Biogas chứa các sản phẩm phụ từ động vật và vật liệu có nguồn gốc thực vật được liệt kê trong Phụ lục này	sản phẩm phụ từ động vật (bao gồm sản phẩm phụ từ động vật hoang dã) thuộc nhóm 3 và sản phẩm thuộc nhóm 2 (các loại được định nghĩa trong Quy định (EC) số 1069/2009) không sử dụng chăn nuôi công nghiệp có nguồn gốc bị cấm các quy trình phải tuân thủ Quy định (EU) số 142/2011 không được áp dụng cho các bộ
Products or by-products of animal origin as below: Blood meal Hoof meal Horn meal Bone meal or degelatinised bone meal Fish meal Meat meal Feather, hair and skin meal ('chiquette') Wool Fur (1) Hair Dairy products Hydrolysed proteins (2)	(1) Maximum concentration in mg/kg of dry matter of chromium (VI): not detectable  (2) Not to be applied to edible parts of the crop	Các sản phẩm hoặc phụ phẩm có nguồn gốc từ động vật như sau:  Bột máu  Bột móng  Bột sừng  Bột xương hoặc bột xương đã khử gelatin  Bột cá  Bột thịt  Bột lông, tóc và da ('chiquette')	(1) Maximum concentration in mg/kg of dry matter of chromium (VI): not detectable  (2) Not to be applied to edible parts of the crop
Products and by-products of plant origin for fertilisers	e.g.: oilseed cake meal, cocoa husks, malt culms	Sản phẩm và phụ phẩm có nguồn gốc thực vật dùng làm phân bón	ví dụ: bột bánh dầu hạt, vỏ ca cao, thân cây mạch nha
Hydrolysed proteins of plant origin		Protein thủy phân có nguồn gốc thực vật	

Algae and algae products	as far as directly obtained by: (i) physical processes including dehydration, freezing and grinding (ii) extraction with water or aqueous acid and/ or alkaline solution (iii) fermentation only from organic or collected in a sustainable way in accordance with point 2.4 of Part III of Annex II to Regulation (EU) 2018/848	Tảo và các sản phẩm từ tảo	trực tiếp thu được bằng: (i) các quy trình vật lý bao gồm khử nước, đông lạnh và nghiền (ii) chiết xuất bằng nước hoặc dung dịch axit và/hoặc kiềm trong nước (iii) lên men chỉ từ hữu cơ hoặc được thu thập theo cách bền vững theo điểm 2.4 của Phần III của Phụ lục II thuộc Quy định (EU) 2018/848
Sawdust and wood chips	wood not chemically treated after felling	Mùn cưa và dăm gỗ	gỗ không được xử lý hóa học sau khi đốn hạ
Composted bark	wood not chemically treated after felling	Vỏ cây ủ	gỗ không được xử lý hóa học sau khi đốn hạ
Wood ash	from wood not chemically treated after felling	Tro gỗ	từ gỗ không được xử lý hóa học sau khi đốn hạ



Soft ground rock phosphate	<p>product obtained by grinding soft mineral phosphates and containing tricalcium phosphate and calcium carbonate as essential ingredients</p> <p>minimum content of nutrients (percentage by weight):</p> <p>25 % P<sub>2</sub>O<sub>5</sub></p> <p>phosphorus expressed as P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> soluble in mineral acids, at least 55 % of the declared content of P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> being soluble in 2 % formic acid</p> <p>particle size:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>— at least 90 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,063 mm</li> <li>— at least 99 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,125 mm</li> </ul> <p>until 15 July 2022, cadmium content less than or equal to 90 mg/kg of P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>;</p> <p>from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply</p>	<p>sản phẩm thu được bằng cách nghiền khoáng phosphat mềm và chứa tricalcium phosphat và canxi cacbonat làm thành phần thiết yếu</p> <p>hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng):</p> <p>25% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub></p> <p>phốt pho được biểu thị dưới dạng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> hòa tan trong axit khoáng, ít nhất 55% hàm lượng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> đã khai báo hòa tan trong axit formic 2%</p> <p>kích thước hạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>— ít nhất 90% theo trọng lượng có thể lọt qua rây có mắt lưới 0,063 mm</li> <li>— ít nhất 99% theo trọng lượng có thể lọt qua rây có mắt lưới 0,125 mm</li> </ul> <p>cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022, hàm lượng cadmium nhỏ hơn hoặc bằng 90 mg/kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>;</p> <p>từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, áp dụng các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009</p>
----------------------------	---	---

Aluminium-calcium phosphate

product obtained in amorphous form by heat treatment and grinding, containing aluminium and calcium phosphates as essential ingredients

minimum content of nutrients (percentage by weight):

30 % P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> phosphorus expressed as P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> soluble in mineral acids, at least 75 % of the declared content of P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> being soluble in alkaline ammonium citrate (Joulie)

particle size:

- at least 90 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,160 mm
- at least 98 % by weight able to pass through a sieve with a mesh of 0,630 mm

until 15 July 2022, cadmium content less than or equal to 90 mg/kg of P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>;  
from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply use limited to basic soils (pH > 7,5)

Phosphat nhôm-canxi

sản phẩm thu được ở dạng vô định hình bằng cách xử lý nhiệt và nghiền, chứa nhôm và canxi phosphat là thành phần thiết yếu hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng):

30% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>

phốt pho được biểu thị dưới dạng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> hòa tan trong axit khoáng, ít nhất 75% hàm lượng P<sub>2</sub>O<sub>5</sub> đã khai báo hòa tan trong amoni citrat kiềm (Joulie)

kích thước hạt:

- ít nhất 90% theo trọng lượng có thể lọt qua rây có mắt lưới 0,160 mm
- ít nhất 98% theo trọng lượng có thể lọt qua rây có mắt lưới 0,630 mm

cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022, hàm lượng cadmium nhỏ hơn hoặc bằng 90 mg/kg P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>;  
từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 được áp dụng chỉ sử dụng cho đất kiềm (pH > 7,5)

Basic slag (Thomas phosphates or Thomas slag)

product obtained in iron-smelting by treatment of Xi bazo (photphat Thomas) the phosphorus melts and containing calcium hoặc xi Thomas silicophosphates as its essential ingredients  
minimum content of nutrients (percentage by weight):  
12 % P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>  
phosphorus expressed as phosphorus pentoxide soluble in mineral acids, at least 75 % of the declared content of phosphorus pentoxide being soluble in 2 % citric acid  
or  
10 % P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>  
phosphorus expressed as phosphorus pentoxide soluble in 2 % citric acid  
particle size:  
— at least 75 % able to pass through a sieve with a mesh of 0,160 mm  
— at least 96 % able to pass through a sieve with a mesh of 0,630 mm  
from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply

sản phẩm thu được trong quá trình luyện sắt bằng cách xử lý các chất nóng chảy phot pho và chứa canxi silicophosphat làm thành phần thiết yếu  
hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng):  
12% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>  
phot pho được biểu thị dưới dạng phot pho pentoxit hòa tan trong axit khoáng, ít nhất 75% hàm lượng phot pho pentoxit đã công bố hòa tan trong axit citric 2%  
hoặc  
10% P<sub>2</sub>O<sub>5</sub>  
phot pho được biểu thị dưới dạng phot pho pentoxit hòa tan trong axit citric 2%  
kích thước hạt:  
— ít nhất 75% có thể lọt qua rây có mắt lưới 0,160 mm  
— ít nhất 96% có thể lọt qua rây có mắt lưới 0,630 mm  
từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng

Crude potassium salt	product obtained from crude potassium salts minimum content of nutrients (percentage by weight): 9 % K <sub>2</sub> O potassium expressed as water- soluble K <sub>2</sub> O 2 % MgO magnesium in the form of water- soluble salts, expressed as magnesium oxide from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Muối kali thô	sản phẩm thu được từ muối kali thô hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm theo trọng lượng): 9% K <sub>2</sub> O kali được biểu thị dưới dạng K <sub>2</sub> O tan trong nước 2% MgO magiê dưới dạng muối tan trong nước, được biểu thị dưới dạng magiê oxit từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 được áp dụng
Potassium sulphate, possibly containing magnesium salt	product obtained from crude potassium salt by physical extraction process, containing possibly also magnesium salts	Kali sunfat, có thể chứa muối magiê also magnesium salts	sản phẩm thu được từ muối kali thô bằng quy trình chiết xuất vật lý, có thể cũng chứa muối magiê
Stillage and stillage extract	ammonium stillage excluded	Stillage và chiết xuất stillage	loại trừ stillage amoni
Calcium carbonate, for instance: chalk, marl, ground limestone, Breton ameliorant (maerl), phosphate chalk	only of natural origin	Canxi cacbonat, ví dụ: phân, đá macma, đá vôi xây, chất cải tạo Breton (maerl), phân phosphat	chỉ có nguồn gốc tự nhiên
Mollusc waste	only from organic aquaculture or from sustainable fisheries, in accordance with Article 2 of Regulation (EU) No 1380/2013	Chất thải động vật thân mềm	chỉ từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá bền vững, theo Điều 2 của Quy định (EU) số 1380/2013
<b>Egg shells</b>	<b>factory farming origin forbidden</b>	<b>Vỏ trứng</b>	<b>Không có nguồn gốc từ các trại nuôi công nghiệp</b>
Magnesium and calcium carbonate	only of natural origin e.g. magnesian chalk, ground magnesium, lime-	Magiê và canxi cacbonat	chỉ có nguồn gốc tự nhiên ví dụ như phân magnesi, magiê đất, đá vôi

Magnesium sulphate (kieserite)	only of natural origin	Magiê sunphát	Chỉ có nguồn gốc tự nhiên
aCalcium chloride solution	only for foliar treatment of apple trees, to prevent deficit of calcium	Dung dịch canxi clorua	chỉ dùng để xử lý lá cây táo, để ngăn ngừa tình trạng thiếu canxi
Calcium sulphate (gypsum)	product of natural origin containing calcium sulphate at various degrees of hydration minimum content of nutrients (percentage per weight): 25 % CaO 35 % SO <sub>3</sub> calcium and sulphur expressed as total CaO + SO <sub>3</sub> fineness of grind: — at least 80 % to pass through a sieve with a 2 mm mesh width, — at least 99 % to pass through a sieve with a 10 mm mesh width  from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Canxi sunfat (thạch cao)	sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên chứa canxi sunfat ở nhiều mức độ ngậm nước khác nhau hàm lượng chất dinh dưỡng tối thiểu (phần trăm trên trọng lượng): 25% CaO 35% SO <sub>3</sub> canxi và lưu huỳnh được biểu thị dưới dạng tổng CaO + SO <sub>3</sub> độ mịn khi nghiền: — ít nhất 80% để lọt qua rây có chiều rộng mắt lưới 2 mm, — ít nhất 99% để lọt qua rây có chiều rộng mắt lưới 10 mm  từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng
Industrial lime from sugar production	by-product of sugar production from sugar beet and sugar cane	Vôi công nghiệp từ sản xuất đường	sản phẩm phụ của quá trình sản xuất đường từ củ cải đường và mía đường
Industrial lime from vacuum salt production	by-product of the vacuum salt production from brine found in mountains	Vôi công nghiệp từ sản xuất muối chân không	sản phẩm phụ của quá trình sản xuất muối chân không từ nước muối tìm thấy ở vùng núi

Elemental sulphur	until 15 July 2022: as listed in accordance with Part D of Annex I to Regulation (EC) No 2003/ 2003 from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Lưu huỳnh nguyên tố cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: như được liệt kê theo Phần D của Phụ lục I của Quy định (EC) số 2003/2003 từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn có liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp
Inorganic Micronutrient Fertilisers	until 15 July 2022: as listed in accordance with Part E of Annex I to Regulation (EC) No 2003/ 2003; from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply	Phân bón vi lượng vô cơ cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: như được liệt kê theo Phần E của Phụ lục I của Quy định (EC) số 2003/2003; từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn có liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp
Sodium chloride	Natri clorua	
Stone meal, clays and clay minerals	Bột đá, đất sét và khoáng sét	
Leonardite (Raw organic sediment rich in humic acids)	only if obtained as a by-product of mining activities Leonardite (Thô trầm tích hữu cơ giàu axit humic)	chỉ khi thu được như một sản phẩm phụ của hoạt động khai thác
Humic and fulvic acids	only if obtained by inorganic salts/solutions excluding ammonium salts; or obtained from drinking water purification Axit humic và fulvic	chỉ khi thu được bằng muối/dung dịch vô cơ trừ muối amoni; hoặc thu được từ quá trình lọc nước uống
Xylite	only if obtained as a by-product of mining activities Xylite (e.g. by-product of brown coal mining)	chỉ khi thu được như một sản phẩm phụ của hoạt động khai thác (ví dụ: sản phẩm phụ của khai
Chitin (Polysaccharide obtained from the shell of crustaceans)	obtained from organic aquaculture or from sustainable fisheries, in accordance with Article 2 of Regulation (EU) No 1380/2013 Chitin (Polysaccharide thu được từ vỏ giáp xác)	thu được từ nuôi trồng thủy sản hữu cơ hoặc từ nghề cá bền vững, theo Điều 2 của Quy định (EU) số 1380/2013
Organic (1) rich sediment from fresh water bodies formed under exclusion of oxygen(e.g. sapropel)	only organic sediments that are by-products of fresh water body management or extracted from former freshwater areas Hữu cơ (1) trầm tích giàu từ các vùng nước ngọt hình thành trong điều kiện không có oxy (ví dụ	chỉ các trầm tích hữu cơ là sản phẩm phụ của quá trình quản lý nguồn nước ngọt hoặc được chiết xuất từ các vùng nước ngọt trước đây khi áp dụng, việc chiết xuất phải được thực hiện

	<p>way to cause minimal impact on the aquatic system sapropel)  only sediments derived from sources free from contaminations of pesticides, persistent organic pollutants and petrol like substances  until 15 July 2022: maximum concentrations in mg/kg of dry matter: cadmium: 0,7; copper: 70; nickel: 25; lead: 45; zinc: 200; mercury: 0,4; chromium (total): 70; chromium (VI): not detectable  from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply</p>	<p>theo cách gây ra tác động tối thiểu đến hệ thống thủy sinh  chỉ các trầm tích có nguồn gốc từ các nguồn không bị ô nhiễm thuốc trừ sâu, chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy và các chất giống như xăng dầu  cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: nồng độ tối đa tính bằng mg/kg chất khô: cadmium: 0,7; đồng: 70; niken: 25; chì: 45; kẽm: 200; thủy ngân: 0,4; crom (tổng số): 70; crom (VI): không phát hiện được  từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng</p>
<p>Biochar - pyrolysis product made from a wide variety of organic materials of plant origin and applied as a soil conditioner</p>	<p>only from plant materials, when treated after harvest only with products included in Annex I until 15 July 2022: maximum value of 4 mg polycyclic aromatic hydro-carbons (PAHs) per kg dry matter (DM)  from 16 July 2022, the relevant limits for contaminants set in Regulation (EU) 2019/ 1009 apply</p>	<p>Biochar - sản phẩm nhiệt phân được làm từ nhiều loại vật liệu hữu cơ có nguồn gốc thực vật và được sử dụng làm chất cải tạo đất  chỉ từ vật liệu thực vật, khi được xử lý sau khi thu hoạch chỉ bằng các sản phẩm có trong Phụ lục I  cho đến ngày 15 tháng 7 năm 2022: giá trị tối đa là 4 mg hydrocacbon thơm đa vòng (PAH) trên kg chất khô (DM)  từ ngày 16 tháng 7 năm 2022, các giới hạn liên quan đối với chất gây ô nhiễm được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 sẽ được áp dụng</p>
<p>Recovered struvite and precipitated phosphate salts</p>	<p>products must meet the requirements laid down in Regulation (EU) 2019/1009 animal manure as source material cannot have factory farming origin</p>	<p>Struvite thu hồi và muối phosphate kết tủa  sản phẩm phải đáp ứng các yêu cầu được quy định trong Quy định (EU) 2019/1009 phân động vật làm nguyên liệu không thể có nguồn gốc từ chăn nuôi công nghiệp</p>
<p>Sodium nitrate</p>	<p>only for algae production on land in closed systems Natri nitrat</p>	<p>chỉ dành cho sản xuất tảo trên đất liền trong các hệ thống khép kín</p>

Potassium chloride (muriate of potash)	only of natural origin	Kali clorua (muối kali)	Chỉ có nguồn gốc tự nhiên
Selenium salts	only in case of deficiency in the soils used for animal rearing, and/or grazing or for the production of feed crops	Muối selen	chỉ trong trường hợp thiếu hụt đất dùng để chăn nuôi và/hoặc chăn thả hoặc để trồng trọt sử dụng trong chăn nuôi

<i>ANNEX III</i>	<b>PHỤ LỤC III</b>
<b>Authorised products and substances for use as feed or in feed production</b>	<b>Các sản phẩm và chất được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi hoặc trong sản xuất thức ăn chăn nuôi</b>
<b>PART A</b>	<b>PHẦN A</b>
<b>Authorised non-organic feed material of plant, algal, animal or yeast origin or feed material of microbial or mineral origin referred to in point (c) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848</b>	<b>Vật liệu thức ăn chăn nuôi phi hữu cơ được phép có nguồn gốc từ thực vật, tảo, động vật hoặc nấm men hoặc vật liệu thức ăn chăn nuôi có nguồn gốc từ vi khuẩn hoặc khoáng chất được đề cập trong điểm (c) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</b>
<b>(1) FEED MATERIALS OF MINERAL ORIGIN</b>	<b>(1) VẬT LIỆU THỨC ĂN CHĂN NUÔI CÓ NGUỒN GỐC KHOÁNG SẢN</b>

Number in feed catalogue <sup>(1)</sup>	Name	Specific conditions and limits	Tên	Điều kiện sử dụng
11.1.1	Calcium carbonate		Canxi cacbonat	
11.1.2	Calcareous marine shells		Vỏ sò biển vôi	
11.1.4	Maerl		Maerl	
11.1.5	Lithothamn		Lithothamn	



11.1.6	Calcium chloride	restricted to use in accordance with Commission Regulation (EU) 2020/ 354 <sup>(2)</sup> as feed intended for particular nutritional purposes: reduction of the risk of milk fever and subclinical hypocalcaemia on dairy cows use restricted as selective application(only for individual animals in need and for a limited period) calcium chloride when purified from naturally occurring brine, if available	Canxi clorua	bị hạn chế sử dụng theo Quy định của Ủy ban (EU) 2020/354 (2) làm thức ăn cho mục đích dinh dưỡng cụ thể: giảm nguy cơ sốt sữa và hạ canxi máu dưới lâm sàng ở bò sữa bị hạn chế sử dụng như ứng dụng chọn lọc (chỉ dành cho từng con vật có nhu cầu và trong thời gian giới hạn) canxi clorua khi tinh chế từ nước muối tự nhiên, nếu có
11.1.13	Calcium gluconate		Canxi gluconat	
11.2.1	Magnesium oxide		Magiê oxit	
11.2.4	Magnesium sulphate anhydrous		Magiê sulfat khan	
11.2.6	Magnesium chloride		Magiê clorua	
11.2.7	Magnesium carbonate		Magiê cacbonat	
11.3.1	Dicalcium phosphate		Dicanxi photphat	
11.3.2	Monocalcium phosphate		Monodicanxi photphat	
11.3.3	Monocalcium phosphate		Monocanxi photphat	
11.3.5	Calcium-magnesium phosphate		Canxi-magiê photphat	
11.3.8	Magnesium phosphate		Magiê photphat	

11.3.10	Monosodium phosphate		Mononatri fosphat	
11.3.16	Calcium sodium phosphate		Canxi natri fosphat	
11.3.17	Monoammonium phosphate (Ammonium dihydrogen orthophosphate)	only for aquaculture	Monoamoni fosphat (Amoni dihydrogen orthophos-phate)	chỉ dành cho nuôi trồng thủy sản
11.3.19	Pentasodium triphosphate (STPP)	only for pet food	Pentasodium triphosphate (STPP)	chỉ dành cho thức ăn vật nuôi
11.3.27	Disodium dihydrogen diphosphate (SAPP)	only for pet food	Dinatri dihydrogen diphosphate (SAPP)	chỉ dành cho thức ăn vật nuôi
11.4.1	Sodium chloride		Natri clorua	
11.4.2	Sodium bicarbonate		Natri bicarbonate	
11.4.4	Sodium carbonate		Natri cacbonat	
11.4.6	Sodium sulphate		Natri sulfat	
11.5.1	Potassium chloride		Kali clorua	

<p><b>PART B</b></p> <p><b>Authorised feed additives and processing aids used in animal nutrition referred to in point (d) of Article 24(1) of Regulation (EU) 2018/848</b></p> <p>Feed additives listed in this Part must be authorised under Regulation (EC) No 1831/2003.</p> <p>The specific conditions set out here are to be applied in addition to</p>	<p><b>PHẦN B</b></p> <p><b>Phụ gia thức ăn chăn nuôi được phép và chất hỗ trợ chế biến được sử dụng trong dinh dưỡng động vật được đề cập trong điểm (d) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848</b></p> <p>Phụ gia thức ăn chăn nuôi được liệt kê trong Phần này phải được phép theo Quy định (EC) số 1831/2003.</p>
---	---

<p>the conditions of the authorisations under Regulation (EC) No 1831/2003.</p> <p>(1) TECHNOLOGICAL ADDITIVES</p>	<p>Các điều kiện cụ thể được nêu ở đây sẽ được áp dụng ngoài các điều kiện của các giấy phép theo Quy định (EC) số 1831/2003. (1) PHỤ GIA CÔNG NGHỆ</p>
--	---

(a) *Preservatives*

(b) *Antioxidants*

(c) *Emulsifiers, stabilisers, thickeners and gelling agents*

(d) *Binders and anti-caking agents*

(e) *Silage additives*

(f) *substances for reduction of the contamination of feed by mycotoxins*

(1) SENSORY ADDITIVES

(1) NUTRITIONAL ADDITIVES

(a) *Vitamins, pro-vitamins and chemically well-defined substances having similar effect*

(b) *Compounds of trace elements*

(c) *Amino acids, their salts and analogues*

(4) ZOOTECHNICAL ADDITIVES

#### PHỤ LỤC IV

Các sản phẩm được phép sử dụng để vệ sinh và khử trùng được nêu tại các điểm (e), (f) và (g) của Điều 24(1) của Quy định (EU) 2018/848

PHẦN A

Các sản phẩm để vệ sinh và khử trùng ao, lồng, bể, ruộng, tòa nhà hoặc cơ sở được sử dụng để chăn nuôi

PHẦN B

Các sản phẩm để vệ sinh và khử trùng tòa nhà và cơ sở được sử dụng để sản xuất thực vật, bao gồm cả để lưu trữ trên một trang trại nông nghiệp

PHẦN C

Các sản phẩm để vệ sinh và khử trùng trong các cơ sở chế biến và lưu trữ

**PHẦN D**

Các sản phẩm được nêu tại Điều 12(1) của Quy định này

Các sản phẩm sau đây hoặc các sản phẩm có chứa các hoạt chất sau đây được liệt kê trong Phụ lục VII của Quy định (EC) số 889/2008 không được sử dụng làm sản phẩm diệt khuẩn:

- xút ăn da;
- kali ăn da;
- axit oxalic;
- tinh chất thực vật tự nhiên ngoại trừ dầu hạt lanh, dầu hoa oải hương và dầu bạc hà;
- axit nitric;
- axit phosphoric;
- natri cacbonat;
- đồng sunfat;
- kali permanganat;
- bánh hạt trà làm từ hạt hoa trà tự nhiên;
- axit humic;
- axit peroxyacetic ngoại trừ axit peracetic.

**PHỤ LỤC V**

**Các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến và men dùng làm thực phẩm hoặc thức ăn chăn nuôi**

**PHẦN A**

**Các chất phụ gia thực phẩm được phép và chất hỗ trợ chế biến được đề cập tại điểm (a) của Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848**

**PHẦN A1 - PHỤ GIA THỰC PHẨM, BAO GỒM CÁC CHẤT VẬT LIỆU**

Các loại thực phẩm hữu cơ có thể thêm chất phụ gia thực phẩm nằm trong giới hạn cho phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Các điều kiện và hạn chế cụ thể được nêu tại đây sẽ được áp dụng ngoài các điều kiện cho phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Nhằm mục đích tính toán tỷ lệ phần trăm được đề cập tại Điều 30(5) của Quy định (EU) 2018/848, các chất phụ gia thực phẩm được đánh dấu bằng dấu hoa thị trong cột mã số sẽ được tính là thành phần có nguồn gốc nông nghiệp.

Code	Name	Organic foodstuffs to which it may be added	Specific conditions and limits	Tên	Thực phẩm hữu cơ có thể được thêm vào	Điều kiện sử dụng
------	------	---	--------------------------------	-----	---------------------------------------	-------------------

E 153	Vegetable carbon	edible cheese rind of ashy goat cheese Morbier cheese		Cacbon thực vật	vỏ phô mai ăn được của phô mai dê tro Phô mai Morbier	
E 160b(i)*	Annatto bixin	Red Leicester cheese Double Gloucester cheese Cheddar Mimolette cheese		Annatto bixin	Phô mai Red Leicester Phô mai Double Gloucester Phô mai Cheddar Phô mai Mimolette	
E 160b(ii)*	Annatto norbixin	Red Leicester cheese Double Gloucester cheese Cheddar Mimolette cheese		Annatto norbixin	Phô mai Red Leicester Phô mai Double Gloucester Phô mai Cheddar Phô mai Mimolette	
E 170	Calcium carbonate	products of plant and animal origin	shall not be used for colouring or calcium enrichment of products	Canxi cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	không được sử dụng để tạo màu hoặc làm giàu canxi cho sản phẩm
E 220	Sulphur dioxide	fruit wines (wine made from fruits other than grapes, including cider and perry) and mead with and without added sugar	100 mg/l (maximum levels available from all sources, expressed as SO <sub>2</sub> in mg/l)	Lưu huỳnh đioxit	rượu trái cây (rượu làm từ các loại trái cây khác ngoài nho, bao gồm rượu táo và rượu lê) và rượu mật ong có và không thêm đường	100 mg/l (mức tối đa có sẵn từ tất cả các nguồn, được biểu thị bằng SO <sub>2</sub> tính bằng mg/l)
E 223	Sodium metabisulphite	crustaceans		Natri metabisulfit	giáp xác	

E 224	Potassium metabisulphite	fruit wines (wine made from fruits other than grapes, including cider and perry) and mead with and without added sugar	100 mg/l (maximum levels available from all sources, expressed as SO <sub>2</sub> in mg/l)	Kali metabisulfit	rượu trái cây (rượu làm từ các loại trái cây khác ngoài nho, bao gồm rượu táo và rượu lê) và rượu mật ong có và không thêm đường	100 mg/l (mức tối đa có sẵn từ tất cả các nguồn, được biểu thị bằng SO <sub>2</sub> tính bằng mg/l)
E250	Sodium nitrite	meat products	may only be used, if it has been demonstrated to the satisfaction of the competent authority that no technological alternative, giving the same guarantees and/or allowing to maintain the specific features of the product, is available not in combination with E252 maximum ingoing amount expressed as NaNO <sub>2</sub> : 80 mg/ kg, maximum residual amount expressed as NaNO <sub>2</sub> : 50 mg/kg	Natri nitrit	sản phẩm thịt	chỉ có thể được sử dụng nếu đã được chứng minh theo sự hài lòng của cơ quan có thẩm quyền rằng không có giải pháp thay thế về mặt công nghệ nào, đưa ra các đảm bảo tương tự và/hoặc cho phép duy trì các tính năng cụ thể của sản phẩm, không kết hợp với E252 lượng đưa vào tối đa được biểu thị dưới dạng NaNO <sub>2</sub> : 80 mg/kg, lượng dư tối đa được biểu thị dưới dạng NaNO <sub>2</sub> : 50 mg/kg

E252	Potassium nitrate	meat products	may only be used, if it has been demonstrated to the satisfaction of the competent authority that no technological alternative, giving the same guarantees and/or allowing to maintain the specific features of the product, is available not in combination with E250 maximum ingoing amount expressed as NaNO <sub>3</sub> : 80 mg/ kg, maximum residual amount expressed as NaNO <sub>3</sub> : 50 mg/kg	Kali nitrat	sản phẩm thịt	chỉ có thể được sử dụng nếu đã được chứng minh theo sự hài lòng của cơ quan có thẩm quyền rằng không có phương án công nghệ thay thế nào, đưa ra các đảm bảo tương tự và/hoặc cho phép duy trì các tính năng cụ thể của sản phẩm, không kết hợp với E250 lượng đầu vào tối đa được biểu thị dưới dạng NaNO <sub>3</sub> : 80 mg/kg, lượng dư tối đa được biểu thị dưới dạng NaNO <sub>3</sub> : 50 mg/kg
E 270	Lactic acid	products of plant and animal origin		Axit lactic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 290	Carbon dioxide	products of plant and animal origin		Cacbon dioxit	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 296	Malic acid	products of plant origin		Axit malic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động	

E 300	Ascorbic acid	products of plant origin meat products (category 08.3 (2)) and meat preparations (category 08.2 (2)) to which other ingredients than additives or salt have been added		Axit ascorbic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm thịt (loại 08.3 (2)) và chế phẩm từ thịt (loại 08.2 (2)) có thêm các thành phần khác ngoài phụ gia hoặc muối	
E 301	Sodium ascorbate	meat products	may only be used in connection with nitrates and nitrites	Natri ascorbat	sản phẩm thịt	chỉ có thể được sử dụng liên quan đến nitrat và nitrit
E 306*	Tocopherol-rich extract	products of plant and animal origin	antioxidant	Chiết xuất giàu tocopherol	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chất chống oxy hóa
E 322*	Lecithins	products of plant origin products of animal origin	only from organic production	Lecithin	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm có nguồn gốc động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 325	Sodium lactate	products of plant origin milk-based and meat products		Natri lactat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm từ sữa và thịt	



E 330	Citric acid	products of plant and animal origin	
E 331	Sodium citrates	products of plant and animal origin	
E 333	Calcium citrates	products of plant origin	
E 334	Tartaric acid (L(+)-)	products of plant origin mead	
E 335	Sodium tartrates	Products of plant origin	from 1 January 2027, only from organic production
E 336	Potassium tartrates	Products of plant origin	from 1 January 2027, only from organic production

Axit xitric	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Natri citrat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Canxi citrat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Axit tartaric (L(+)-)	sản phẩm có nguồn gốc thực vật mật ong	
Natri tartrat	Sản phẩm có nguồn gốc thực vật	từ ngày 1 tháng 1 năm 2027, chỉ từ sản xuất hữu cơ
Kali tartrat	Sản phẩm có nguồn gốc thực vật	từ ngày 1 tháng 1 năm 2027, chỉ từ sản xuất hữu cơ

E 337	Potassium sodium tartrate	Products of plant origin	from 1 January 2027, only from organic production
E 341(i)	Monocalcium phosphate	self-raising flour	raising agent
E 392*	Extracts of Rosemary	products of plant and animal origin	only from organic production
E 400	Alginic acid	products of plant origin milk products	
E 401	Sodium alginate	products of plant origin milk products sausages based on meat	
E 402	Potassium alginate	products of plant origin milk-based products	

Kali natri tartrat	Sản phẩm có nguồn gốc thực vật	từ ngày 1 tháng 1 năm 2027, chỉ từ sản xuất hữu cơ
Monocalcium phosphate	bột nở	chất nuôi trồng
Chiết xuất của	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
Hương thảo	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm sữa	
Axit alginic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm sữa xúc xích làm từ thịt	
Natri alginat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật sản phẩm từ sữa	

E 406	Agar	products of plant origin milk-based products and meat products	
E 407	Carrageenan	products of plant origin milk-based products	
E 410*	Locust bean gum	products of plant and animal origin	only from organic production
E 412*	Guar gum	products of plant and animal origin	only from organic production
E 414*	Arabic gum	products of plant and animal origin	only from organic production
E 415	Xanthan gum	products of plant and animal origin	

Agar	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm từ sữa và các sản phẩm từ thịt	
Carrageenan	các sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm từ sữa	
Kẹo cao su đậu Locust	các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
Kẹo cao su Guar	các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
Kẹo cao su Ả Rập	các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ
Kẹo cao su Xanthan	các sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	

E 417	Tara gum	products of plant and animal origin	Thickener only from organic production	Kẹo cao su Tara	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	Chất làm đặc chỉ từ sản xuất hữu cơ
E 418	Gellan gum	products of plant and animal origin	high-acyl form only only from organic production, applicable as of 1 January 2026	Kẹo cao su Gellan	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	dạng acyl cao chỉ từ sản xuất hữu cơ, áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026
E 422	Glycerol	plant extracts flavourings	only from plant origin solvent and carrier in plant extracts and flavourings humectant in gel capsules surface coating of tablets only from organic production	Glycerol	chiết xuất thực vật hương liệu	chỉ từ dung môi và chất mang có nguồn gốc thực vật trong chiết xuất thực vật và hương liệu chất làm ẩm trong viên nang gel lớp phủ
440(i)*	Pectin	products of plant origin milk-based products		Pectin	sản phẩm có nguồn gốc thực vật các sản phẩm từ sữa	
E 460	Cellulose	gelatine		Cellulose	gelatin	
E 464	Hydroxypropyl methyl cellulose	products of plant and animal origin	encapsulation material for capsules	Hydroxypropyl methyl cellulose	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	vật liệu đóng gói cho viên nang

E 500	Sodium carbonates	products of plant and animal origin	
E 501	Potassium carbonates	products of plant origin	
E 503	Ammonium carbonates	products of plant origin	
E 504	Magnesium carbonates	products of plant origin	
E 509	Calcium chloride	Milk-based products	coagulation agent
E 516	Calcium sulphate	products of plant origin	carrier



	Natri cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
	Kali cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
	Amoni cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
	Magiê cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
	Canxi clorua	sản phẩm từ sữa	chất đồng tụ
	Canxi sunfat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất mang

E 524	Sodium hydroxide	'Laugengebäck' flavourings	surface treatment acidity regulator	Natri hiđrôxít	Hương liệu 'Laugengebäck'	
E 551	Silicon dioxide	cocoa, herbs and spices in dried powdered form flavourings propolis	for cocoa, only for use in automated dispensing machines	Silíc đĩoxid	ca cao, thảo mộc và gia vị dạng bột khô hương liệu keo ong	
E 553b	Talc	products of plant origin sausages based on meat	For sausages based on meat, only surface treatment	Talc	sản phẩm có nguồn gốc thực vật xúc xích làm từ thịt	
E 901	Beeswax	confectionery	glazing agent only from organic production	Sáp ong	bánh kẹo	
E 903	Carnauba wax	confectionery fruit	glazing agent mitigating method for mandatory extreme cold treatment of fruit as a mandatory quarantine measure against harmful organisms in accordance with Commission Implementing Directive (EU) 2017/1279 (1) only from organic production	Sáp carnauba	bánh kẹo trái cây họ cam quýt	chất trắng men phương pháp giảm thiểu đối với việc xử lý lạnh bắt buộc đối với trái cây như một biện pháp kiểm dịch bắt buộc chống lại các sinh vật gây hại theo Chỉ thị thực hiện của Ủy ban (EU) 2017/1279 (1) chỉ từ sản xuất hữu cơ

E 938	Argon	products of plant and animal origin		Argon	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 939	Helium	products of plant and animal origin		Heli	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 941	Nitrogen	products of plant and animal origin		Nitơ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 948	Oxygen	products of plant and animal origin		Oxy	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
E 968	Erythritol	products of plant and animal origin	only from organic production without using ion exchange technology	Erythritol	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	chỉ từ sản xuất hữu cơ mà không sử dụng công nghệ trao đổi ion

**PHẦN A2 - CÁC DỤNG CỤ HỖ TRỢ XỬ LÝ VÀ CÁC SẢN PHẨM KHÁC CÓ THỂ ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ XỬ LÝ CÁC THÀNH PHẦN CÓ NGUỒN GỐC NÔNG NGHIỆP TỪ SẢN XUẤT HỮU CƠ**

Các điều kiện và hạn chế cụ thể được nêu ở đây sẽ được áp dụng ngoài các điều kiện của các giấy phép theo Quy định (EC) số 1333/2008.

Name	Only authorised for the processing of the following organic foodstuffs	Specific conditions and limits	Tên	Chỉ được phép chế biến các loại thực phẩm hữu cơ sau	Điều kiện sử dụng
Water	products of plant and animal origin	drinking water within the meaning of Council Directive 98/83/EC (1)	Nước	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	nước uống theo nghĩa của Chỉ thị Hội đồng 98/83/EC (1)
Calcium chloride	products of plant origin sausages based on meat	coagulation agent	Canxi clorua	sản phẩm có nguồn gốc thực vật xúc xích làm từ thịt	chất đông tụ
Calcium carbonate	products of plant origin		Canxi cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Calcium hydroxide	products of plant origin		Canxi hydroxit	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Calcium sulfate	products of plant origin	coagulation agent	Canxi sunfat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất đông tụ
Magnesium chloride (or nigari)	products of plant origin	coagulation agent	Magiê clorua (hoặc nigari)	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất đông tụ
Potassium carbonate	Grapes	drying agent	Kali cacbonat	Nho	chất làm khô
Sodium carbonate	products of plant and animal origin		Natri cacbonat	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Lactic acid	Cheese	for the regulation of the pH of the brine bath in cheese production	Axit lactic	Phô mai	để điều chỉnh độ pH của bồn nước muối trong sản xuất phô mai
L(+)-lactic acid from fermentation	plant protein extracts		Axit L(+)-lactic từ quá trình lên men	chiết xuất protein thực vật	

Citric acid	products of plant and animal origin		Axit citric	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Sodium hydroxide	Sugar(s) oil from plant origin excluding olive oil plant		Natri hydroxit	Đường	
Sulphuric acid	gelatine sugar(s)		Axit sunfuric	dầu có nguồn gốc thực vật trừ dầu ô liu chiết xuất protein thực vật	
Hop extract	products of plant origin	only for antimicrobial purposes from organic production, if available	Chiết xuất hoa bia	đường gelatin	
Pine rosin extract	products of plant origin	only for antimicrobial purposes from organic production, if available	Chiết xuất nhựa thông	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Hydrochloric acid	Gelatine Gouda-, Edam and Maasdammer cheeses, Boerenkaas, Friese and Leidse Nagelkaas	gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004 of the European Parliament and of the Council <sup>(2)</sup> for the regulation of the pH of the brine bath in the processing of cheeses	Axit clohydric	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Ammonium hydroxide	Gelatine	gelatine production in compliance with Regulation (EC) No 853/2004	Amoni hydroxit	Gelatine Phô mai Gouda, Edam và Maasdammer, Boerenkaas, Friese và Leidse Nagelkaas	sản xuất gelatin tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004
Hydrogen peroxide	Gelatine	gelatine production in compliance with Regulation (EC) No	Hydrogen peroxide	Gelatine	sản xuất gelatin tuân thủ Quy định (EC) số 853/2004

		853/2004			
Carbon dioxide	products of plant and animal origin		Carbon dioxit	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Nitrogen	products of plant and animal origin		Nitơ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Ethanol	products of plant and animal origin	solvent	Ethanol	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	dung môi
Tannic acid	products of plant origin	filtration aid	Axit tannic	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất trợ lọc
Egg white albumin	products of plant origin		Albumin lòng trắng trứng	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Casein	products of plant origin		Casein	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất bôi trơn, chất giải phóng hoặc chất chống tạo
Gelatin	products of plant origin		Gelatin	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Isinglass	products of plant origin		Isinglass	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	tuân thủ các tiêu chí về độ tinh khiết cụ thể đối với
Vegetable oils	products of plant and animal origin	greasing, releasing or antifoaming agent only	Dầu thực vật	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất kết dính cho rượu mật ong
Silicon dioxide gel or colloidal solution	products of plant origin		Gel silicon dioxit hoặc dung dịch keo	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	dung môi
Activated carbon (CAS-744044-0)	products of plant and animal origin		Than hoạt tính (CAS-7440-44-0)	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất trợ lọc
Talc	products of plant origin	in compliance with the specific purity criteria for	Talc	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Bentonite	products of plant origin mead	sticking agent for mead	Bentonite	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	chất bôi trơn, chất giải phóng hoặc chất chống tạo
Cellulose	products of plant origin gelatine		Cellulose	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	
Diatomaceous earth	products of plant origin gelatine		Đất diatomit	sản phẩm có nguồn gốc thực vật gelatin	

Perlite	products of plant origin gelatine		Perlite	sản phẩm có nguồn gốc thực vật gelatin	
Hazelnut shells	products of plant origin		Vỏ hạt phỉ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Rice meal	products of plant origin		Bột gạo	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Beeswax	products of plant origin	releasing agent only from organic	Sáp ong	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Carnauba wax	products of plant origin	releasing agent only from organic	Sáp carnauba	sản phẩm có nguồn gốc thực vật	
Acetic acid/ vinegar	products of plant origin; fish	only from organic production from natural	Axit axetic/giấm	sản phẩm có nguồn gốc thực vật; cá	
Thiamin hydro- chloride	fruit wines, cider, perry and mead		Thiamin hydro-chloride	rượu trái cây, rượu táo, rượu lê và rượu mật ong	
Diammonium phosphate	fruit wines, cider, perry and mead		Diammonium phosphate	rượu trái cây, rượu táo, rượu lê và rượu mật ong	
Wood fibre	products of plant and animal origin	the source of timber should be restricted to certified, sustainably harvested wood wood used must not contain toxic components (post-harvest treatment, naturally	Sợi gỗ	sản phẩm có nguồn gốc thực vật và động vật	nguồn gỗ phải được hạn chế ở gỗ được khai thác bền vững, được chứng nhận; gỗ được sử dụng không được chứa các thành phần độc hại (xử lý sau thu hoạch, tự nhiên

**PHẦN B**

**Các thành phần nông nghiệp phi hữu cơ được phép sử dụng để  
sản xuất thực phẩm hữu cơ đã qua chế biến được đề cập trong điểm (b) của  
Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848**

Name	Specific conditions and limits	Tên	Điều kiện sử dụng
------	--------------------------------	-----	-------------------

Alga Arame ( <i>Eisenia bicyclis</i> ), unprocessed as well as products of first-stage processing directly related to this alga		Tảo Arame ( <i>Eisenia bicyclis</i> ), chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm chế biến giai đoạn đầu liên quan trực tiếp đến loại tảo này	
Alga Hijiki ( <i>Hizikia fusiforme</i> ), unprocessed as well as products of first-stage processing directly related to this alga		Tảo Hijiki ( <i>Hizikia fusiforme</i> ), chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm chế biến giai đoạn đầu liên quan trực tiếp đến loại tảo này	
Bark of the Pau d'arco tree <i>Handroanthus impe-tiginosus</i> ('lapacho')	only for use in Kombucha and tea mixtures	Vỏ cây Pau d'arco <i>Handroanthus impe-tiginosus</i> ('lapacho')	chỉ sử dụng trong hỗn hợp Kombucha và trà
Casings	from natural raw materials of animal or from plant origin material	Vỏ Gelatin	từ nguyên liệu thô tự nhiên có nguồn gốc từ động vật hoặc từ nguyên liệu có nguồn gốc thực vật
Gelatin	from other sources than porcine	Vỏ Gelatin	từ các nguồn khác ngoài lợn
Milk mineral powder/liquid	only when used for its sensory function to replace wholly or partly sodium chloride	Sữa dạng bột khoáng/dạng chất lỏng	chỉ khi được sử dụng cho chức năng cảm quan của nó để thay thế toàn bộ hoặc một phần natri clorua
Wild fishes and wild aquatic animals, unprocessed as well as products derived therefrom by processes	only from fisheries that have been certified as sustainable under a scheme recognised by the competent authority in line with the principles laid down in Regulation (EU) No 1380/2013, in accordance with point 3.1.3.1(c) of Part III of Annex II to Regulation (EU)	Cá hoang dã và động vật thủy sinh hoang dã, chưa qua chế biến cũng như các sản phẩm có nguồn gốc từ chúng thông qua các quá trình	chỉ từ các nghề cá đã được chứng nhận là bền vững theo một chương trình được cơ quan có thẩm quyền công nhận theo các nguyên tắc nêu trong Quy định (EU) số 1380/2013, theo điểm 3.1.3.1(c) của Phần III của Phụ lục II đối với Quy định (EU) 2018/848 chỉ khi

PHẦN C

**Các chất hỗ trợ chế biến được phép và các sản phẩm khác để sản xuất men và các sản phẩm men được đề cập trong điểm (c) của Điều 24(2) của Quy định (EU) 2018/848**



Name	Primary yeast	Yeast production/confection/formulation	Specific conditions and limits	Điều kiện sử dụng
Calcium chloride	X			
Carbon dioxide	X	X		
Citric acid	X		for the regulation of the pH in yeast production	để điều chỉnh độ pH trong sản xuất nấm men
Lactic acid	X		for the regulation of the pH in yeast production	để điều chỉnh độ pH trong sản xuất nấm men
Nitrogen	X	X		
Oxygen	X	X		
Potato starch	X	X	for filtering only from organic production	chỉ để lọc từ sản xuất hữu cơ
Sodium carbonate	X	X	for the regulation of the pH	để điều chỉnh độ pH
Vegetable oils	X	X	greasing, releasing or antifoaming agent only from organic production	chất bôi trơn, chất giải phóng hoặc chất chống tạo bọt chỉ từ sản xuất hữu cơ

**PHỤ LỤC VI**

**Các sản phẩm và chất được phép sử dụng trong sản xuất hữu cơ ở một số khu vực của các nước thứ ba theo Điều 45(2) của Quy định (EU) 2018/848**